|  |  |
| --- | --- |
| UNND TỈNH HÀ TĨNH **TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO***(Ban hành kèm theo quyết định số 170 /QĐ-CĐYT ngày 26 tháng 6 năm 2017*

*của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh)*

**Tên ngành, nghề:** Dược sĩ cao đẳng

**Mã ngành, nghề:**  6720401

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:**  Chính quy (phương thức tích lũy lũy tín chỉ)

**Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp THPT

**Thời gian đào tạo:** 03 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo người Dược sĩ trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khoẻ tốt, có kiến thức chuyên môn và kĩ năng nghề nghiệp cơ bản về dược để thực hiện tốt các nhiệm vụ chuyên ngành; có khả năng tự học vươn lên góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1 Kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức chung:

- Nhận thức chính trị: Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; Chính sách, pháp luật của nhà nước; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có khả năng nắm bắt tình hình thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Kiến thức khoa học cơ bản: Có kiến thức về các môn khoa học cơ bản, về toán cao cấp, xác suất thống kê ứng dụng trong quản lý và Nghiên cứu Hộ sinh. Đặc biệt là kiến thức về sinh học và di truyền có liên quan đến "các nguyên lý sinh học Y học" để ứng dụng vào kiến thức lý‎ thuyết chuyên ngành và thực tiễn.

1.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

- Có kiến thức khoa học cơ bản và d­ược học cơ sở;

- Có kiến thức chuyên môn cơ bản về dược và kiến thức vững về chuyên ngành (quản lý, cung ứng hoặc kiểm nghiệm thuốc và mỹ phẩm);

- Nắm vững chính sách liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong điều kiện chuyên môn cụ thể.

1.2.2. Kỹ năng

1.2.2.1. Kĩ năng chung

            - Kỹ năng tin học: Biết sử dụng các chương trình tin học văn phòng, bảng tính Exel, PowerPoint và đặc biệt là biết cách sử dụng phần mềm thống kê y học để ứng dụng vào công tác nghiên cứu khoa học.

            - Kỹ năng ngoại ngữ: Biết sử dụng ít nhất một ngoại ngữ để có thể đọc, hiểu được tài liệu chuyên môn và có khả năng giao tiếp ở trình độ thông thường.

1.2.2.2. Kĩ năng nghề

- Quản lý, cung ứng thuốc;

- Đảm bảo chất lượng thuốc; chất lượng thí nghiệm

- Hướng dẫn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả;

- Thực hiện các nghiệp vụ về dư­ợc trong phạm vi nhiệm vụ đư­ợc giao;

- Thực hiện đúng các Quy định về Quy tắc ứng xử của cán bộ y tế tại các cơ sở y tế;

- Hư­ớng dẫn về chuyên môn cho các cán bộ d­ược có trình độ thấp hơn.

1.2.3. T**hái độ:**

- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ nhân dân;

- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp;

- Trung thực, khách quan, có tinh thần học tập vươn lên;

- Coi trọng kết hợp y- dư­ợc học hiện đại với y - d­ược học cổ truyền.

**1.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp**

Có khả năng làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập và ngoài công lập ở tất cả các tuyến từ Trung ương đến cơ sở, cộng đồng trong toàn quốc và các cơ sở đào tạo nhân lực y tế.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học** (không kể GDQP -GDTC)**:**

- Số lượng môn học: 48

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 101 Tín chỉ - Khối lượng các môn học chung/đại cương: 465 giờ

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1.635 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 1.035 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.065giờ

**3. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã Môn học** | **Tên môn học/mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| **I** | **Các môn học chung** | **27** | **465** | **345** | **120** |  |
| ĐC 1 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lê nin 1, 2 | 5 | 75 | 75 | 0 |  |
| ĐC 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 30 | 0 |  |
| ĐC 3 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | 45 | 45 | 0 |  |
| ĐC 4 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 30 | 0 |  |
| ĐC 5 | Tiếng Anh cơ bản | 2 | 45 | 15 | 30 |  |
| ĐC 6 | Tiếng Anh chuyên ngành | 2 | 45 | 15 | 30 |  |
| ĐC 7 | Tin học | 2 | 45 | 15 | 30 |  |
| ĐC 8 | Xác suất, thống kê y dược | 2 | 30 | 30 | 0 |  |
| ĐC 9 | Hoá học | 3 | 60 | 30 | 30 |  |
| ĐC 10 | Vật lí - Lí sinh | 2 | 30 | 30 | 0 |  |
| ĐC 11 | Sinh học và Di truyền | 2 | 30 | 30 | 0 |  |
| ĐC 12 | Giáo dục thể chất | 3 |  |  |  |  |
| ĐC 13 | Giáo dục quốc phòng | 8 |  |  |  |  |
| **II** |  | | | | | |
| **II.1** | **Môn học cơ sở** | **14** | **285** | **135** | **150** |  |
| CSN 1 | Vi sinh - Ký sinh trùng | 2 | 45 | 15 | 30 |  |
| CSN 2 | Giải phẫu - Sinh lý | 3 | 60 | 30 | 30 |  |
| CSN 3 | Hóa phân tích | 4 | 90 | 30 | 60 |  |
| CSN 4 | Hoá sinh | 2 | 45 | 15 | 30 |  |
| CSN 5 | Bệnh học | 3 | 45 | 45 | 0 |  |
| **II.2** | **Môn học chuyên môn** | **41** | **795** | **435** | **360** |  |
| CN 1 | Thực vật | 3 | 60 | 30 | 30 |  |
| CN 2 | Tổ chức và pháp chế dược | 4 | 75 | 45 | 30 |  |
| CN 3 | Bào chế | 4 | 75 | 45 | 30 |  |
| CN 4 | Hóa dược | 4 | 75 | 45 | 30 |  |
| CN 5 | Dược liệu | 3 | 60 | 30 | 30 |  |
| CN 6 | Dược lý 1,2 | 4 | 75 | 45 | 30 |  |
| CN 7 | Kiểm nghiệm | 3 | 60 | 30 | 30 |  |
| CN 8 | Quản lý tồn trữ thuốc | 2 | 45 | 15 | 30 |  |
| CN 9 | Dược học cổ truyền | 4 | 75 | 45 | 30 |  |
| CN 10 | Dược lâm sàng | 3 | 60 | 30 | 30 |  |
| CN 11 | Kinh tế dược | 3 | 60 | 30 | 30 |  |
| CN 12 | Marketing Dược | 2 | 30 | 30 | 0 |  |
| CN 13 | Đảm bảo chất lượng thuốc | 2 | 45 | 15 | 30 |  |
| **II.3** | **Môn học tự chọn** | **12** | **240** | **120** | **120** |  |
| TC 1 | Tin học văn phòng nâng cao | 2 | 30 | 30 | 0 |  |
| Sinh lí bệnh | 2 | 30 | 30 | 0 |  |
| TC 2 | Kĩ năng giao tiếp bán hàng | 2 | 45 | 15 | 30 |  |
| Giải phẫu bệnh | 2 | 45 | 15 | 30 |  |
| TC 3 | Quản trị kinh doanh Dược | 2 | 45 | 15 | 30 |  |
| Kĩ năng giao tiếp | 2 | 45 | 15 | 30 |  |
| TC 4-5 | Kĩ thuật bào chế thuốc theo y học cổ truyền | 3 | 60 | 30 | 30 |  |
| Kĩ thuật bào chế cao thuốc, cồn thuốc, rượu thuốc | 3 | 60 | 30 | 30 |  |
| Sinh dược học một số dạng thuốc hiện đại | 3 | 60 | 30 | 30 |  |
| **II.4** | **Thực tế tốt nghiệp** | **7** | **315** | **0** | **315** |  |

**4. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

Chương trình khung được xây dựng theo hướng đổi mới giáo dục, tinh giản số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực hành tại cơ sở. Khối lượng kiến thức của chương trình đã được xác định phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã quy định cho một chương trình giáo dục trình độ cao đẳng 3 năm.

Trên cơ sở chương trình khung đã được ban hành, Nhà trường tổ chức xây dựng chương trình đào tạo, Hiệu trưởng phê duyệt chương trình đào tạo của Trường.

Trường tổ chức giảng dạy đảm bảo đủ khối lượng kiến thức tối thiểu đã quy định trong chương trình khung và đáp ứng đúng mục tiêu đào tạo với chất lượng và hiệu quả cao.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, Trường chủ động bố trí và điều chỉnh kế hoạch giảng dạy các môn học/học phần giữa các học kỳ trong toàn khóa học nhưng đảm bảo tính lôgic và hệ thống khối kiến thức trong chương trình, tuân thủ các điều kiện tiên quyết của từng môn học/học phần và các quy định hiện hành có liên quan.

Trường lựa chọn các phương pháp tổ chức giảng dạy phù hợp, đúc kết kinh nghiệm giảng dạy chuyên ngành từ những năm trước có sự thận trọng nghiên cứu, chuẩn bị kỹ trước khi tổ chức thực hiện.

**4.1. Các môn học chung** bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.(Theo tinh thần phiên họp ngày 4/4/2017 của Tổng cục dạy nghề: hiện nay chưa có hướng dẫn nên vẫn thực hiện theo Quy định cũ của Bộ GD & ĐT)

#### 4.2. Thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Tổ chức thực tế tại cộng đồng sau khi sinh viên đã học các môn cơ sở, tiền lâm sàng, Sức khỏe - Môi trường, Dinh dưỡng - Tiết chế, Giáo dục sức khỏe và thực hành Điều dưỡng và hầu hết các môn học lâm sàng. Sinh viên sẽ được thực tập tại một số nhà máy, xí nghiệp, trạm y tế xã, phường và cụm dân cư tại địa bàn của trường**.**

***4.3. Hướng dẫn tổ chức thi hết môn học:***

Thời gian tổ chức thi hết môn học: Từ tuần 16-18 của mỗi học kì, có hướng dẫn cụ thể theo từng môn họctrong chương trình chi tiết môn học.

Việc kiểm tra, thi kết thúc môn học thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và đặc thù đào tạo nhân lực y tế trong phạm vi cho phép phù hợp hoàn cảnh, điều kiện của Nhà trường. Việc giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Y tế chỉ đạo thực hiện.

***4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:***

- Những SV có đủ điều kiện sau đây được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

+Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

+ Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;

+ Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất.

- Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học và các quy định liên quan để quyết định việc công nhận tốt nghiệp.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp.

#### 4.5. Kế hoạch giảng dạy và quỹ thời gian

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 3 năm với 6 học kỳ chính.

Nhà trường bố trí và điều chỉnh các môn học/học phần của các học kỳ sao cho đảm bảo được tính lôgic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên đăng kí học các môn khoa học cơ bản, cơ sở, tiền lâm sàng rồi mới học các môn chuyên ngành Dược.

**HIỆU TRƯỞNG**

(Đã kí)

**TS. Trần Xuân Hoan**